

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Trường Đại học Luật TP.HCM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 1708/TB-BGDĐT ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính – kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường Phòng Tổ chức – Nhân sự, Q.Trưởng Tài chính Kế toán, Trưởng Ban Thanh tra Nhân dân và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, Phòng TC-KT

HIỆU TRƯỞNG

LÊ TRƯỜNG SƠN

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN
Năm 2024

(Kèm theo quyết định số /QĐ-ĐHL ngày / /2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật TP.HCM)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc
1	Doanh thu (01=02+03+04)	4.203.088.707	4.203.088.707	-	
2	a. Từ NSNN cấp	3.846.961.007	3.846.961.007	-	
3	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	356.127.700	356.127.700	-	
4	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		-	-	
5	Chi phí (05=06+07+08)	2.624.882.094	2.624.882.094	-	
6	a. Chi phí hoạt động	2.268.754.394	2.268.754.394	-	
7	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	356.127.700	356.127.700	-	
8	c. Chi phí hoạt động thu phí		-	-	
9	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	1.578.206.613	1.578.206.613	-	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			-	
10	Doanh thu	470.123.544.460	470.123.544.460	-	
11	Chi phí	236.661.783.759	236.661.783.759	-	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	233.461.760.701	233.461.760.701	-	
	Hoạt động tài chính			-	
20	Doanh thu	12.922.282.736	12.922.282.736	-	
21	Chi phí	65.262.011	65.262.011	-	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	12.857.020.725	12.857.020.725	-	
	Hoạt động khác			-	
30	Thu nhập khác	108.328.500	108.328.500	-	
31	Chi phí khác	44.316.180	44.316.180	-	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	64.012.320	64.012.320	-	
40	Chi phí thuế TNDN	26.083.660.628	26.083.660.628	-	
41	Các khoản phải nộp NSNN khác			-	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40+41)	221.877.339.731	221.877.339.731	-	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			-	
52	Phân phối cho các quỹ	221.877.339.731	221.877.339.731	-	
53	Kinh phí cải cách tiền lương		-	-	